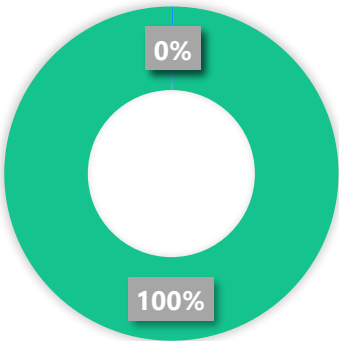


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

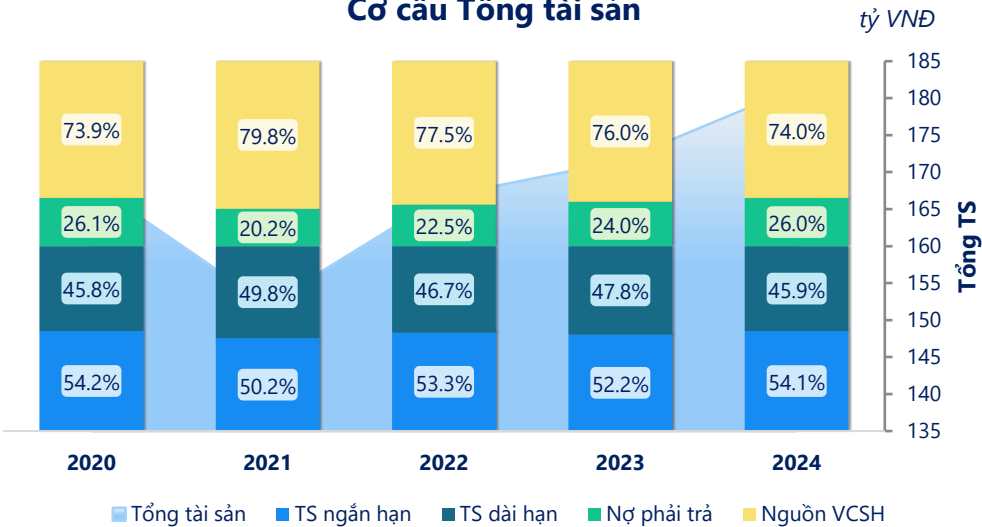
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		20,750		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,450		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,200		
SL cổ phiếu LH		8,151,820		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		660		
% sở hữu nước ngoài		0.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		134		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		169		
P/E		14.6		
EPS		1,424		
	YTD	1T	3T	6T
DTT		25.8%	15.9%	10.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

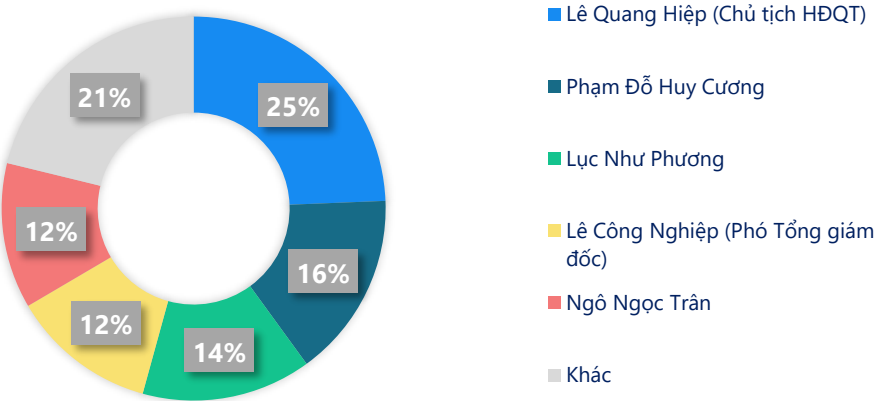
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DTT** năm 2024 tăng trưởng **5.81%** so với năm trước, đạt **181.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 54.1% và 45.9%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 74.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

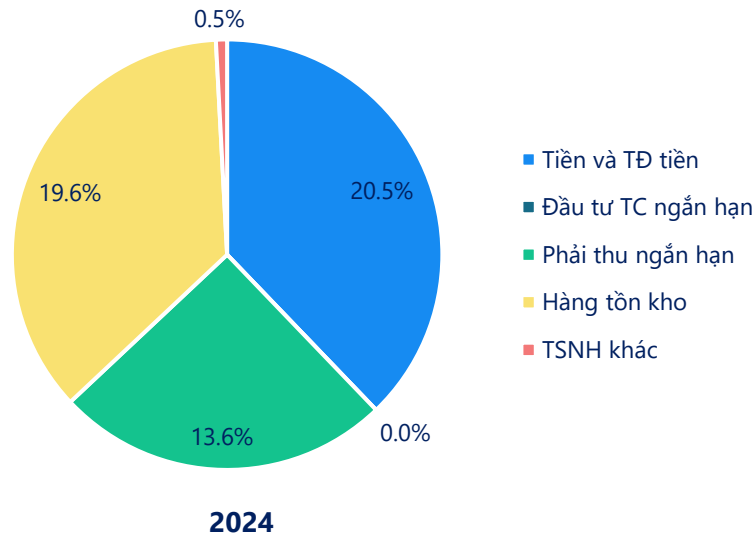
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.22% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Quang Hiệp (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **24.4%**, lớn thứ 2 là Phạm Đỗ Huy Cường nắm giữ 15.6% và đứng thứ 3 là Lục Như Phương nắm giữ 14.3%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



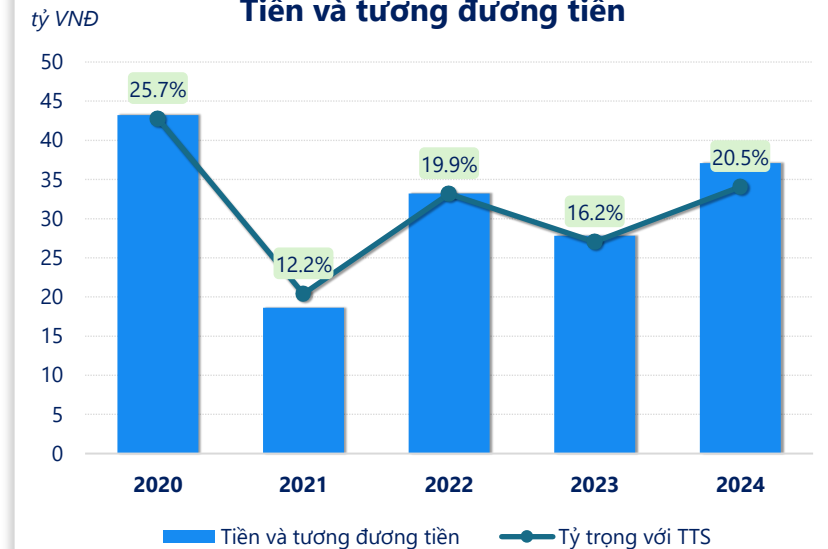
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DTT đạt **98.09** tỷ đồng, tăng trưởng **9.64%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **54.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

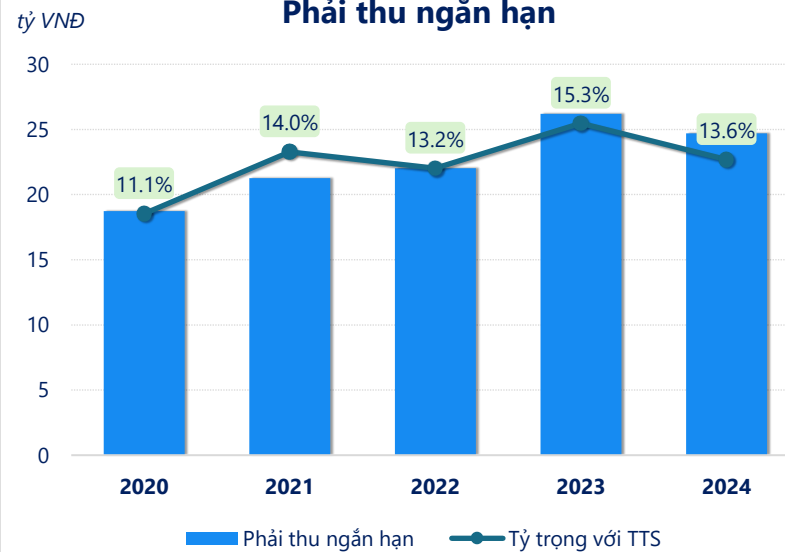
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



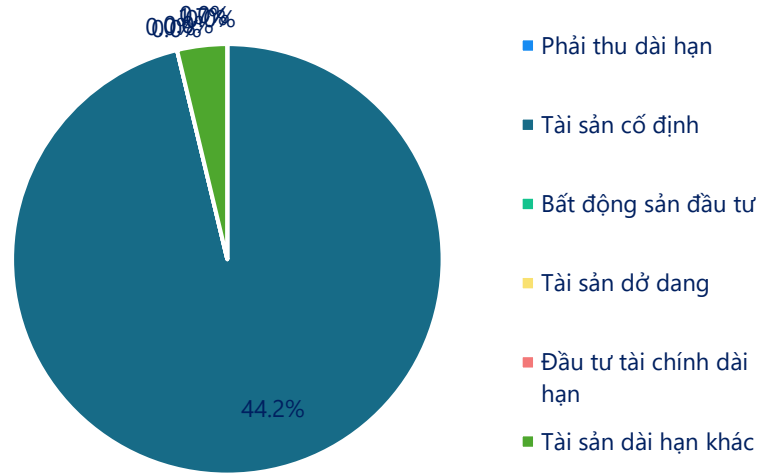
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



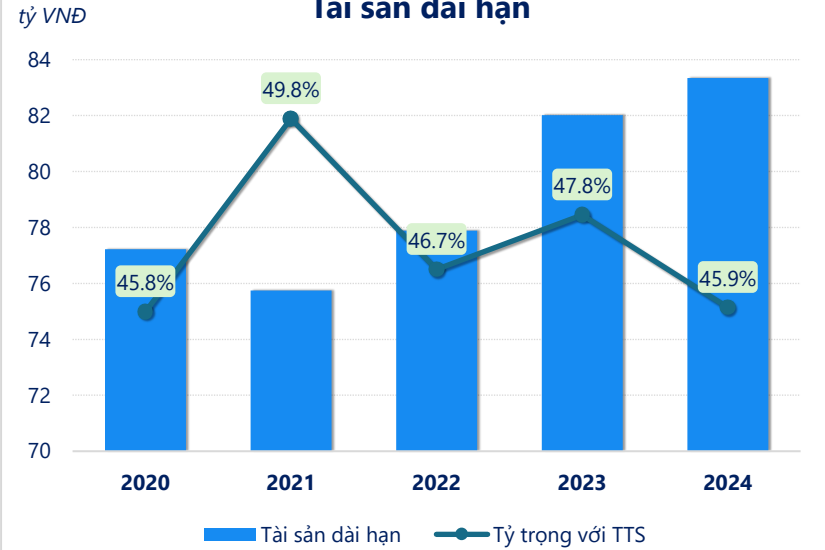
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.62%** so với năm trước và đạt **83.35** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **45.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **44.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.72%.

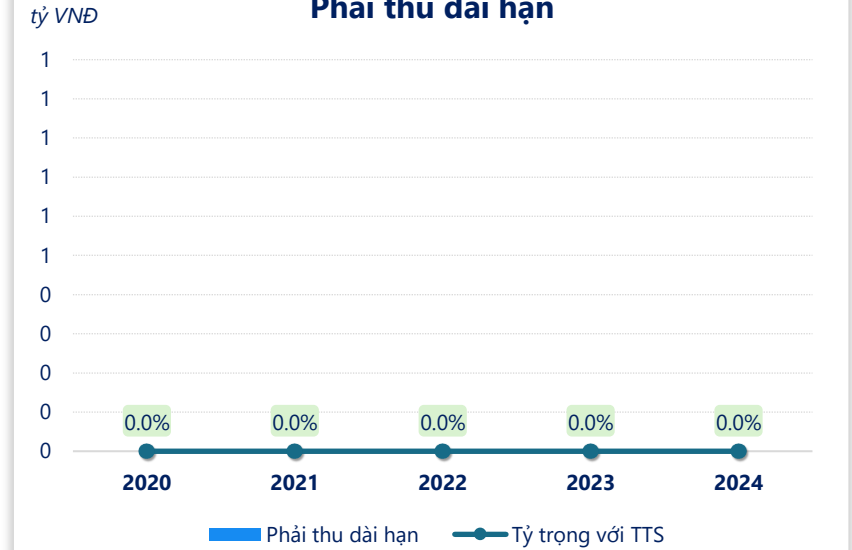
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



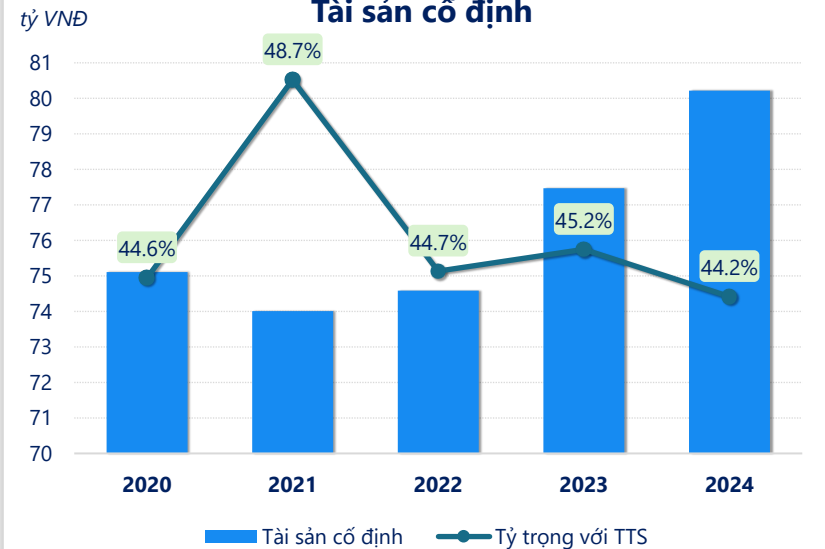
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



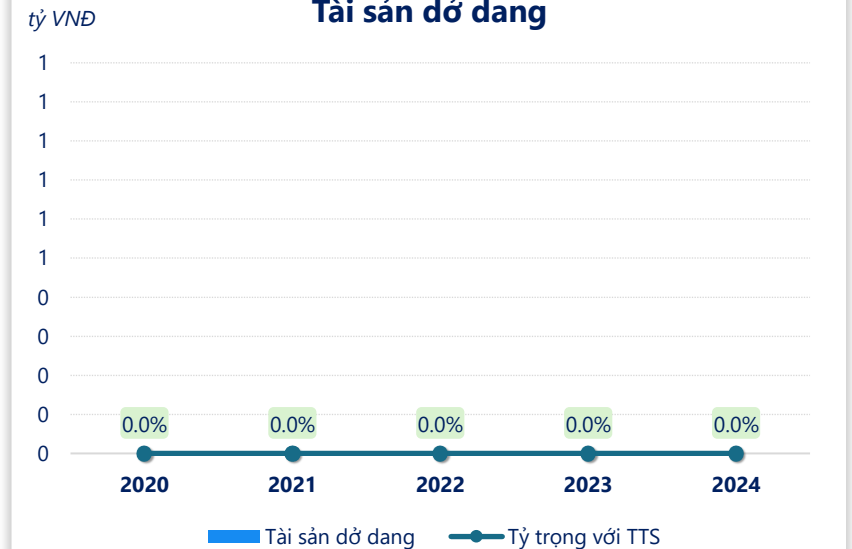
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

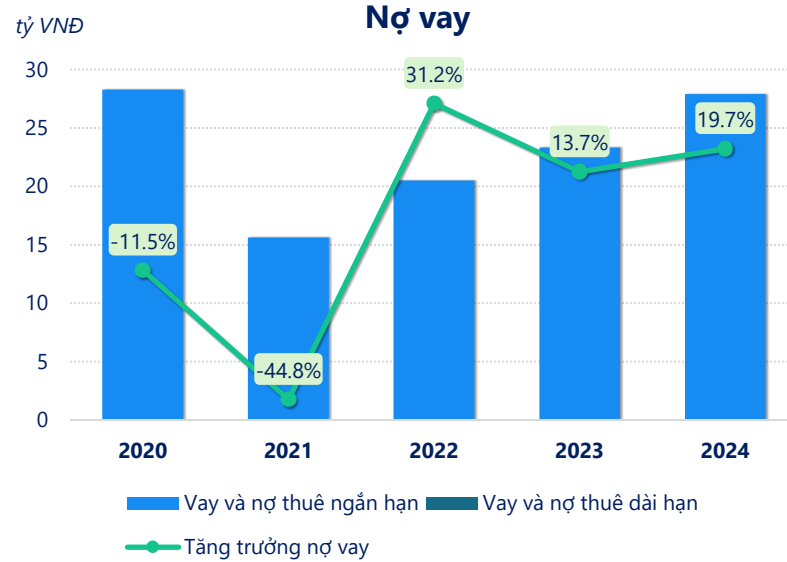
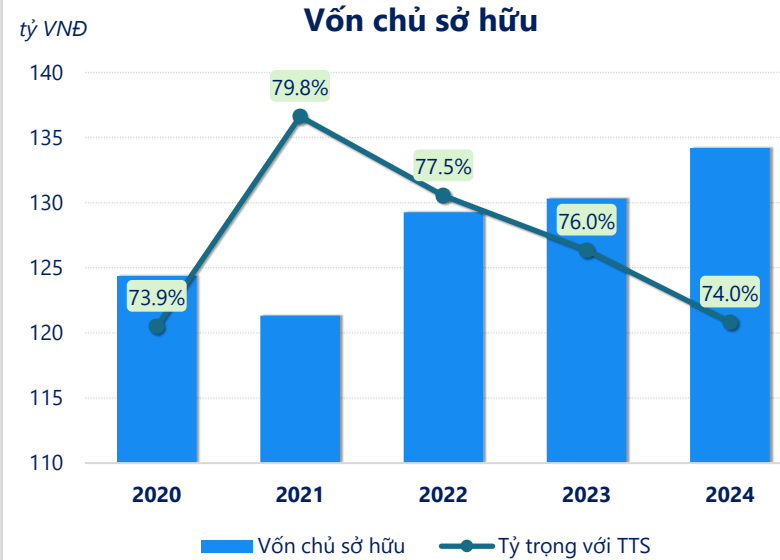
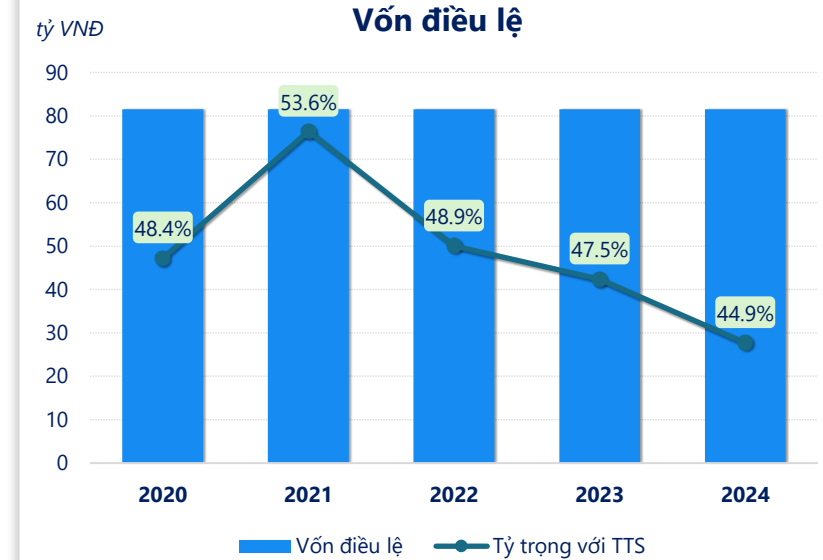
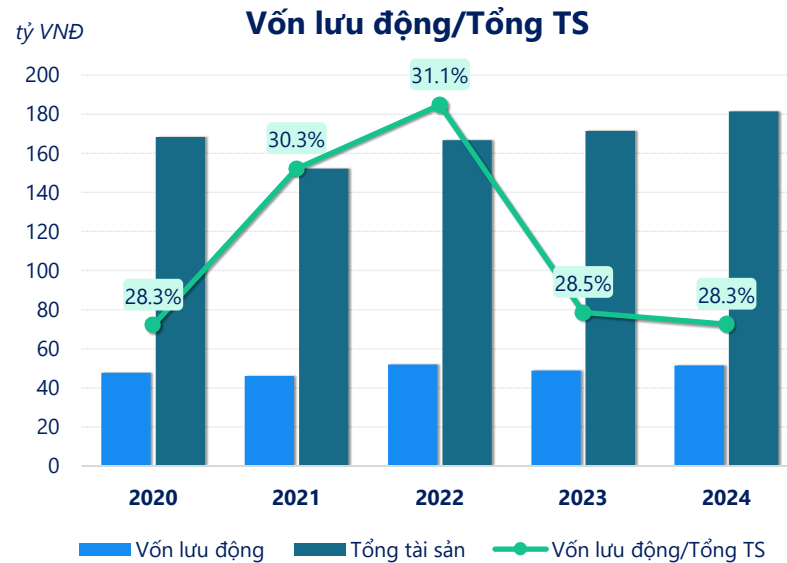
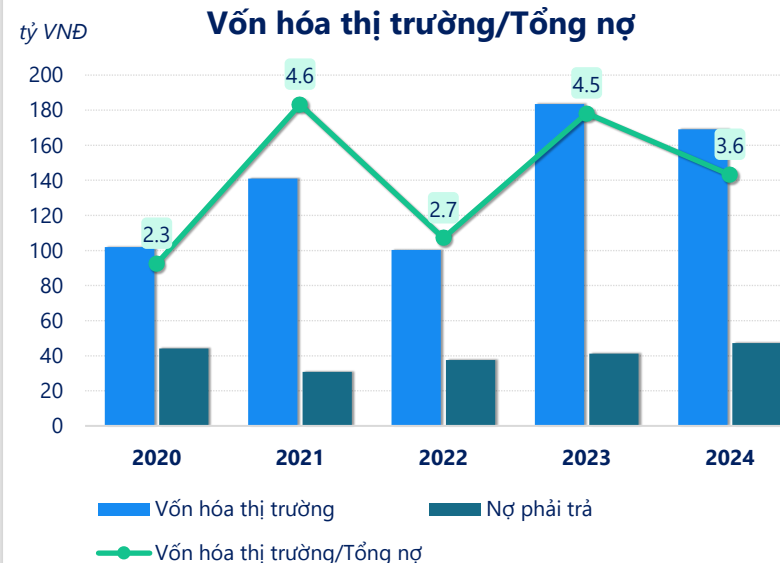
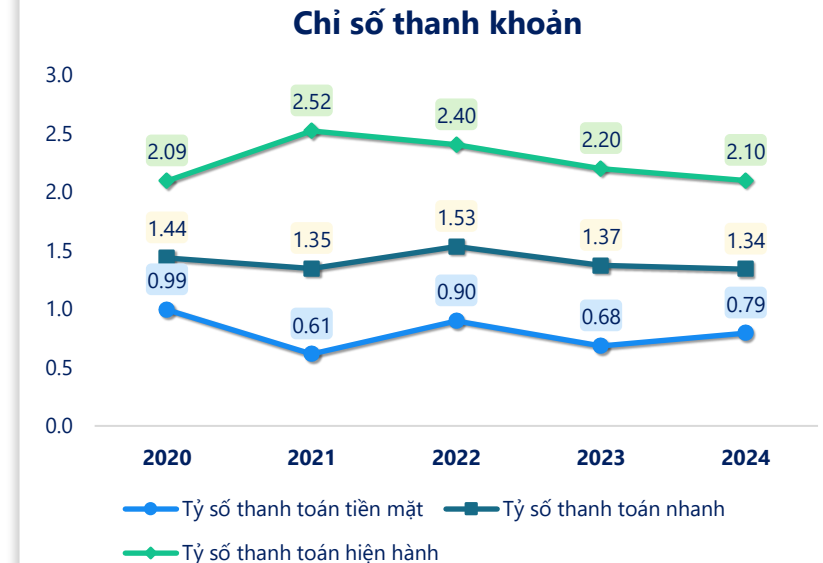


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	182	171	5.9%
Tài sản ngắn hạn	98.2	89.5	9.8%
Tiền và tương đương tiền	37.1	27.8	33.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	24.7	26.2	-5.6%
Hàng tồn kho	35.6	33.7	5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.82	1.76	-53.4%
Tài sản dài hạn	83.3	82.0	1.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	80.2	77.5	3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.50	-100%
Tài sản dài hạn khác	3.13	3.04	2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	47.2	41.2	14.6%
Nợ ngắn hạn	46.7	40.7	14.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.9	23.3	19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.95	7.82	-23.9%
Nợ dài hạn	0.51	0.51	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	134	130	3.1%
Vốn chủ sở hữu	134	130	3.1%
Vốn điều lệ	81.5	81.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	157	157	187	171	197
Giá vốn hàng bán	131	138	162	145	164
Lợi nhuận gộp	26.2	19.0	25.0	26.6	33.6
Doanh thu HĐTC	0.08	0.03	1.83	0.46	1.21
Chi phí TC	1.90	1.79	1.37	2.09	2.23
Chi phí lãi vay	1.73	1.45	1.34	1.92	1.52
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.50	6.52	8.09	8.32	10.4
Chi phí QLDN	6.69	5.23	5.12	5.87	6.65
LN thuần từ HĐKD	10.1	5.52	12.3	10.8	15.5
Lợi nhuận khác	0.01	-0.96	-0.72	-0.15	-0.28
LN trước thuế	10.2	4.56	11.5	10.6	15.2
Lợi nhuận sau thuế	8.71	3.46	9.22	8.50	11.4
LNST của CĐ cty mẹ	8.71	3.46	9.22	8.50	11.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.2	4.16	18.3	9.32	22.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.68	-10.3	-9.04	-11.9	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.43	-18.4	4.82	-3.66	-1.93
Tiền đầu kỳ	22.2	43.2	18.6	33.2	27.8
Lưu chuyển tiền thuần	21.1	-24.5	14.1	-6.20	9.07
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.09	-0.11	0.46	0.82	0.22
Tiền cuối kỳ	43.2	18.6	33.2	27.8	37.1